

## NICKEL<sup>®</sup> 212



### Đặc điểm chính

Bền hơn Nickel 200 do bổ sung mangan

### QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

## Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI  
0,025mm đến 21mm  
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng  
từ 3m đến 3t  
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG  
3  
TUẦN  
Giao hàng trong  
vòng 3 tuần



Thép theo thông  
số kỹ thuật của quý  
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

### NICKEL<sup>®</sup> 212 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

### Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh  
hoặc thép dài



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
<b>Thành phần</b>	<b>% tối thiểu</b>	<b>% tối đa</b>	-	W.NR 2.4110 AWS 073 UNS N02212	Bền hơn Nickel 200 do bổ sung mangan.	Dây dẫn điện. Các thành phần hỗ trợ trong Đèn và van điện tử. Các điện cực trong đèn phát sáng. Công tắc phát sáng.
Ni + Co	97.0	-				
Mn	1.50	2.50				
Fe	-	0.25				
C	-	0.10				
Cu	-	0.20				
Si	-	0.20				
Mg	-	0.20				
S	-	0.006				

Nhiệt độ	8.86 g/cm <sup>3</sup>	0.320 lb/in <sup>3</sup>
Điểm nóng chảy	1446°C	2635°F
Hệ số giãn nở	12.9 µm/m °C (20 – 100°C)	7.2 x 10 <sup>-6</sup> in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	78 kN/mm <sup>2</sup>	11313 ksi
Mô đun đàn hồi	196 kN/mm <sup>2</sup>	28400 ksi

## Điện trở suất

10.9 µΩ · cm	66 ohm · circ mil/ft
--------------	----------------------

## Khả năng dẫn nhiệt

44 W/m · °C	305 btu · in/ft <sup>2</sup> · h · °F
-------------	---------------------------------------

## Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối
	N/mm <sup>2</sup>	ksi	
Ủ	450 – 550	65 – 80	Độ bền kéo và độ giãn dài giảm đáng kể ở nhiệt độ trên 315°C (600°F). Nhiệt độ hoạt động phụ thuộc vào môi trường, tải trọng và phạm vi kích thước.
Kéo cứng	750 – 950	109 – 138	

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.